

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VCG

## Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (HSX)

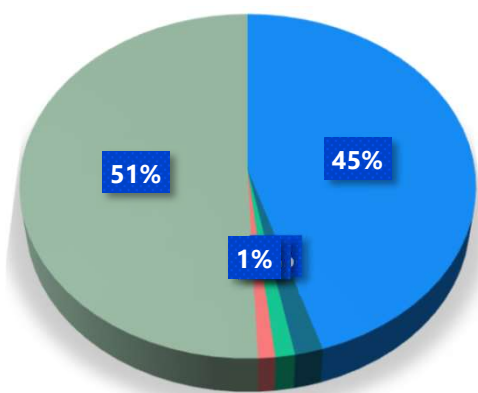
Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

<b>Giá</b>	<b>22,400 VNĐ</b>		
(23/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.2%	-15.3%	21.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	11,227 - 29,650
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	11,972
Số lượng CPLH (CP)	534,465,514
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,967,635
Sở hữu nước ngoài	6.37%
Beta	1.78

### Cơ cấu cổ đông

- CTCP Đầu tư Pacific Holdings
- Vietnam Enterprise Investments Ltd
- Norges Bank
- Amersham Industries Ltd
- Khác



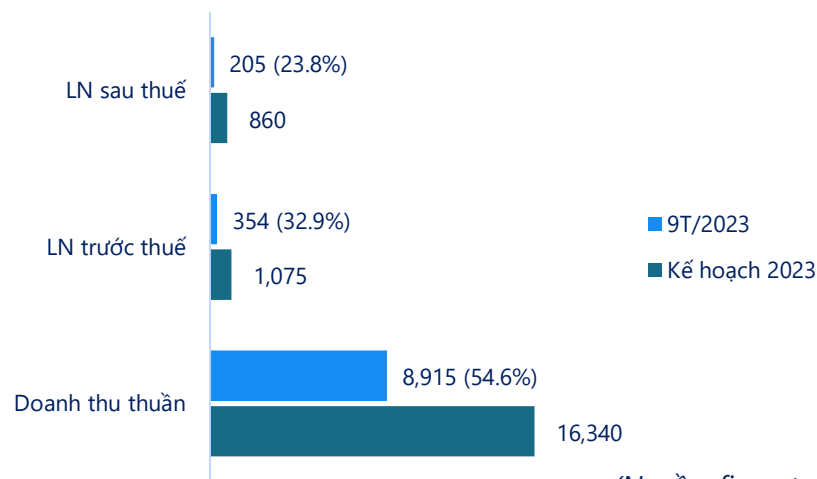
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

### DT thuần

Q3 2023

**2,381.7**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 2,186.8 | -47.9%

Cùng kỳ: ↘ 792.7 | -25.0%

### DT thuần

Lũy kế 9T/2023

**8,915.3**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 2,215.5 | +33.1%

### LN thuần

Q3 2023

**83.5**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 136.9 | -62.1%

Cùng kỳ: ↘ 140.7 | -62.7%

### LN thuần

Lũy kế 9T/2023

**344.6**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 659.3 | -65.7%

### LNTT

Q3 2023

**92.4**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 136.9 | -62.1%

Cùng kỳ: ↘ 181.5 | -66.3%

### LNTT

Lũy kế 9T/2023

**353.6**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 657.5 | -65.0%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VCG

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,381.7</b>	<b>3,174.4</b>	<b>-25.0%</b>	<b>8,915.3</b>	<b>6,699.9</b>	<b>33.1%</b>
Giá vốn hàng bán	2,318.5	2,889.0	-19.7%	8,039.7	5,948.9	35.1%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>63.2</b>	<b>285.4</b>	<b>-77.9%</b>	<b>875.6</b>	<b>751.0</b>	<b>16.6%</b>
Doanh thu HĐTC	44.7	105.5	-57.7%	234.9	1,007.4	-76.7%
Chi phí tài chính	159.0	177.8	-10.5%	649.3	572.0	13.5%
Chi phí lãi vay	158.3	175.5	-9.8%	638.1	562.6	13.4%
Chi phí bán hàng	31.3	16.3	91.8%	79.3	47.4	67.5%
Chi phí QLDN	- 201.5 -	34.4	-485.3%	49.3	115.7	-142.6%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>83.5</b>	<b>224.2</b>	<b>-62.7%</b>	<b>344.6</b>	<b>1,004.0</b>	<b>-65.7%</b>
LN khác	8.8	49.7	-82.2%	8.9	7.1	25.8%
<b>LN trước thuế</b>	<b>92.4</b>	<b>273.9</b>	<b>-66.3%</b>	<b>353.6</b>	<b>1,011.1</b>	<b>-65.0%</b>
Thuế TNDN	64.9	24.5	164.9%	156.3	58.9	165.5%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>27.5</b>	<b>249.4</b>	<b>-89.0%</b>	<b>204.7</b>	<b>969.0</b>	<b>-78.9%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>103.9</b>	<b>187.3</b>	<b>-44.5%</b>	<b>231.8</b>	<b>842.1</b>	<b>-72.5%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	925.7 -	271.8	154.5	43.7	430.9	#NUM!
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2,247.2 -	1,939.5	3,041.8 -	1,400.3	671.2	#NUM!
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 3,598.5	1,910.1 -	2,358.6	597.1 -	747.5 -	
Lưu chuyển tiền thuần	- 425.6 -	301.2	837.7 -	759.4	354.6 -	

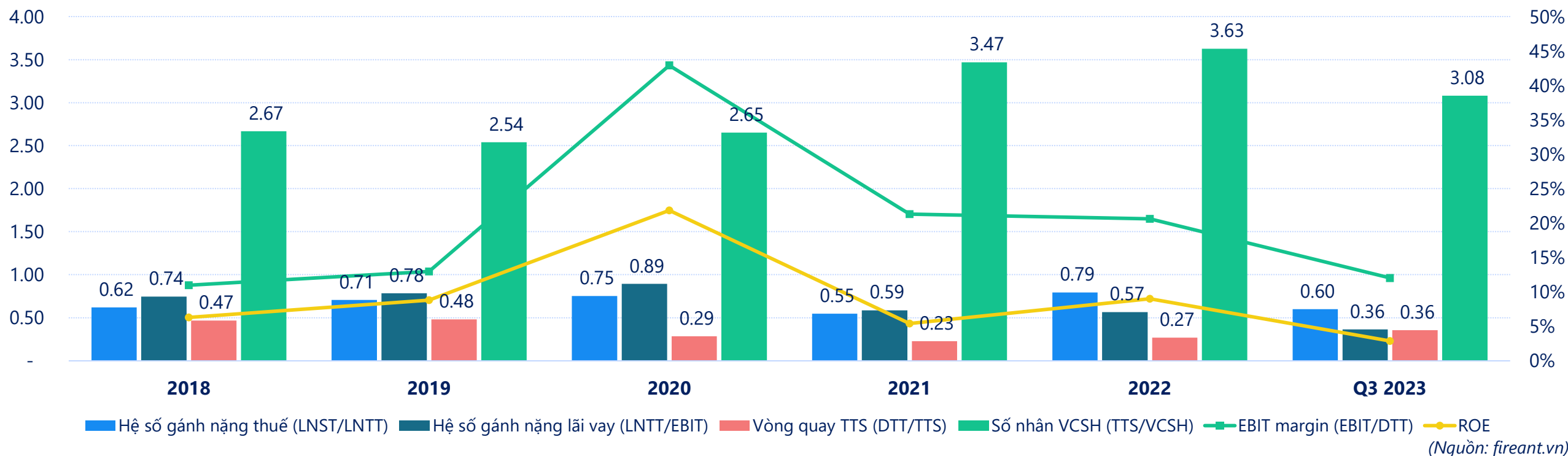
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>17,969.2</b>	<b>19,974.5</b>	<b>-10.0%</b>	<b>59.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	1,269.1	1,710.2	-25.8%	4.2%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	1,386.1	1,616.2	-14.2%	4.6%
Các khoản phải thu ngắn hạn	7,852.7	9,059.0	-13.3%	26.1%
Hàng tồn kho	6,953.6	7,080.3	-1.8%	23.2%
Tài sản ngắn hạn khác	507.7	508.7	-0.2%	1.7%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>12,063.4</b>	<b>12,024.8</b>	<b>0.3%</b>	<b>40.2%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	158.4	171.8	-7.8%	0.5%
Tài sản cố định	3,685.8	2,684.4	37.3%	12.3%
Bất động sản đầu tư	243.3	244.8	-0.6%	0.8%
Tài sản dở dang dài hạn	6,717.2	7,486.2	-10.3%	22.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	965.0	1,123.9	-14.1%	3.2%
Tài sản dài hạn khác	293.7	313.7	-6.4%	1.0%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>30,032.6</b>	<b>31,999.3</b>	<b>-6.1%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>20,006.9</b>	<b>22,068.6</b>	<b>-9.3%</b>	<b>66.6%</b>
Nợ ngắn hạn	13,511.9	12,763.2	5.9%	45.0%
Nợ vay ngắn hạn	6,203.3	5,345.3	16.1%	20.7%
Nợ dài hạn	6,495.1	9,305.4	-30.2%	21.6%
Nợ vay dài hạn	5,421.5	8,168.3	-33.6%	18.1%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>10,025.6</b>	<b>9,930.7</b>	<b>1.0%</b>	<b>33.4%</b>
Vốn chủ sở hữu	9,928.7	9,833.6	1.0%	33.1%

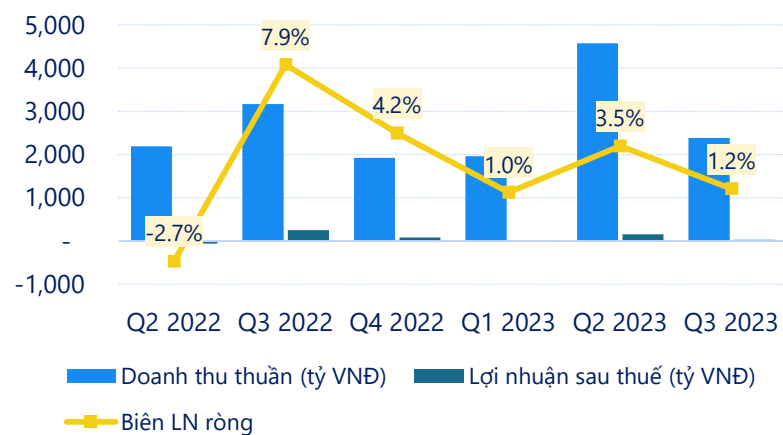
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VCG

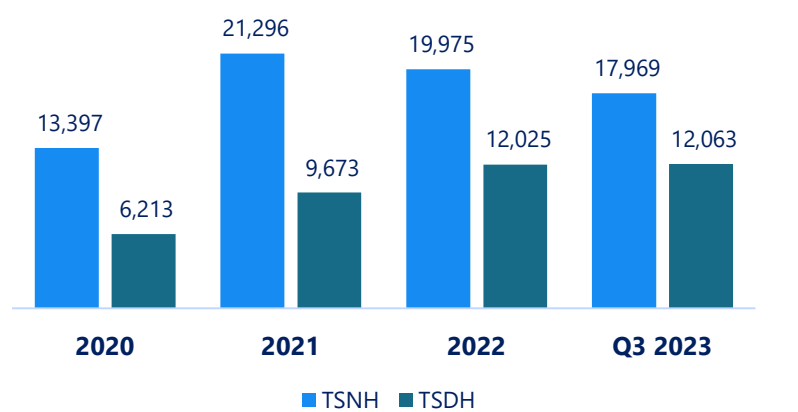
## Phân tích Dupont



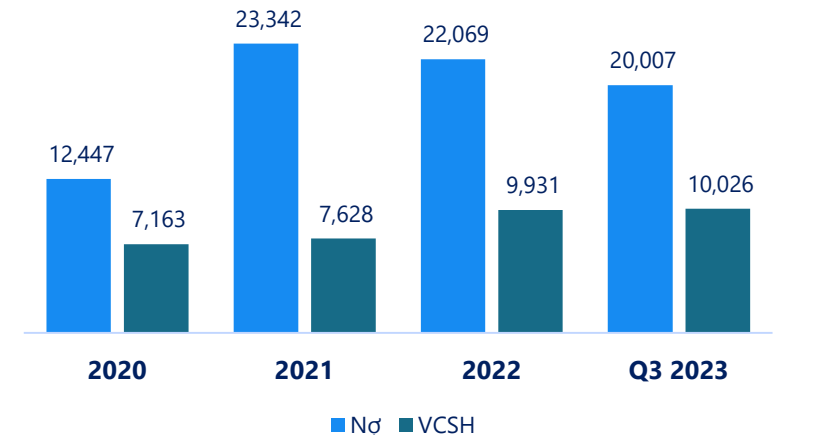
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VCG

## Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	7.7%	9.1%	36.8%	12.3%	10.9%	4.2%
Biên LNST (TTM)	5.1%	7.2%	28.9%	6.9%	9.3%	2.5%
Biên LN EBIT (TTM)	11.0%	13.0%	42.9%	21.3%	20.6%	12.0%
ROE (TTM)	6.2%	8.7%	21.5%	5.3%	8.9%	2.7%
ROA (TTM)	2.4%	3.5%	8.2%	1.6%	2.5%	0.9%

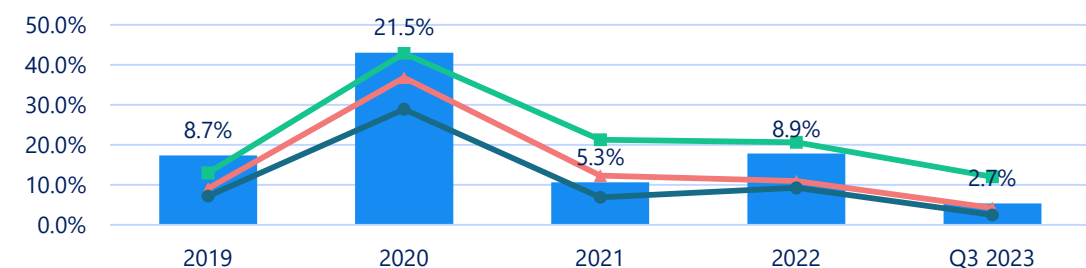
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	160.3	156.9	233.5	190.8	111.1	74.7
Số ngày nắm giữ HTK	154.5	129.9	178.0	213.3	257.0	245.4
Số ngày phải trả NCC	125.6	140.2	178.3	113.7	71.1	66.3
Vòng quay TSCĐ	3.6	3.7	2.2	2.2	3.2	3.4
Vòng quay TTS	782.3	756.8	1,279.7	1,605.6	1,359.5	1,026.5

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.4	1.6	1.5	1.4	1.6	1.3
Khả năng TT nhanh	1.0	1.2	1.2	1.1	1.0	0.8
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.2	0.2	0.2	0.1	0.1
Khả năng TT lãi vay	3.9	4.6	9.3	2.4	2.3	1.6

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,115	1,548	3,988	893	1,610	501
Giá trị sổ sách (BVPS)	15,071	14,997	15,614	15,209	16,226	13,146
P/E	20.3	17.4	11.6	57.9	10.7	48.2
P/B	1.5	1.8	3.0	3.4	1.1	1.8
P/S	1.0	1.3	3.6	3.7	0.9	1.1

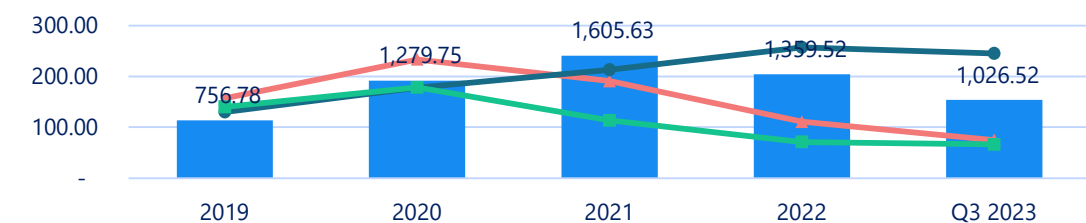
(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi



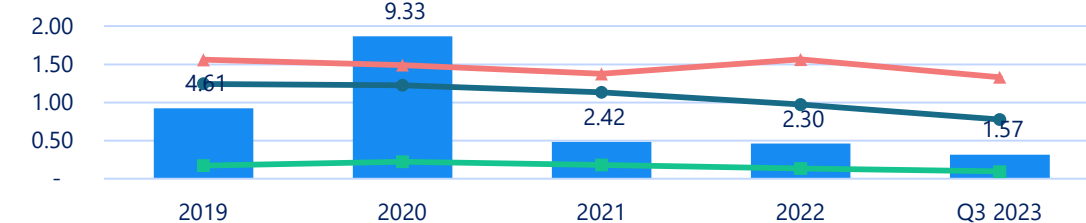
(Nguồn: fireant.vn)

## Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

## Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

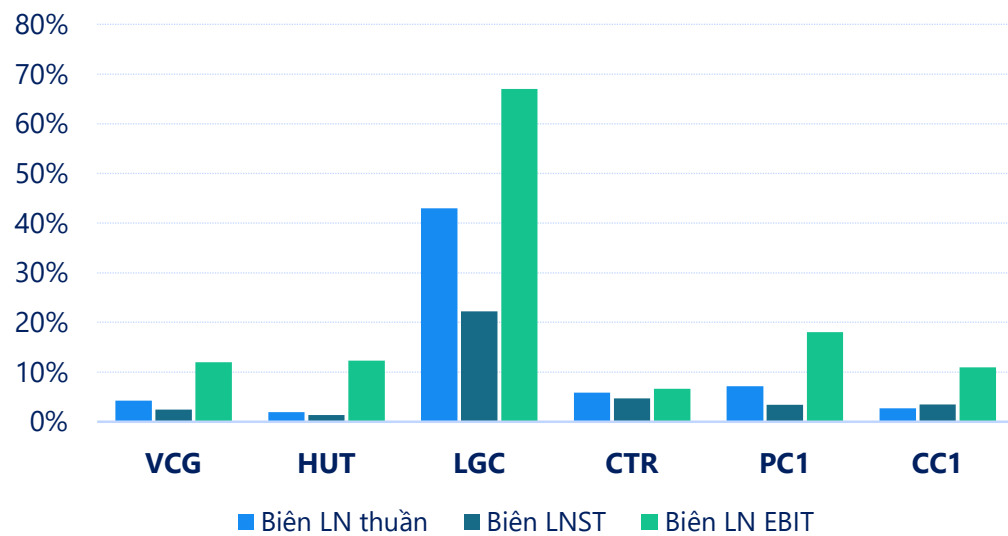
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VCG

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>VCG</b>	8,915.3	33.1%	204.7	-78.9%	2.3%	14.5%
<b>HUT</b>	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
<b>LGC</b>	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
<b>CTR</b>	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
<b>PC1</b>	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
<b>CC1</b>	3,052	-24.2%	38	-19.9%	1.2%	1.2%

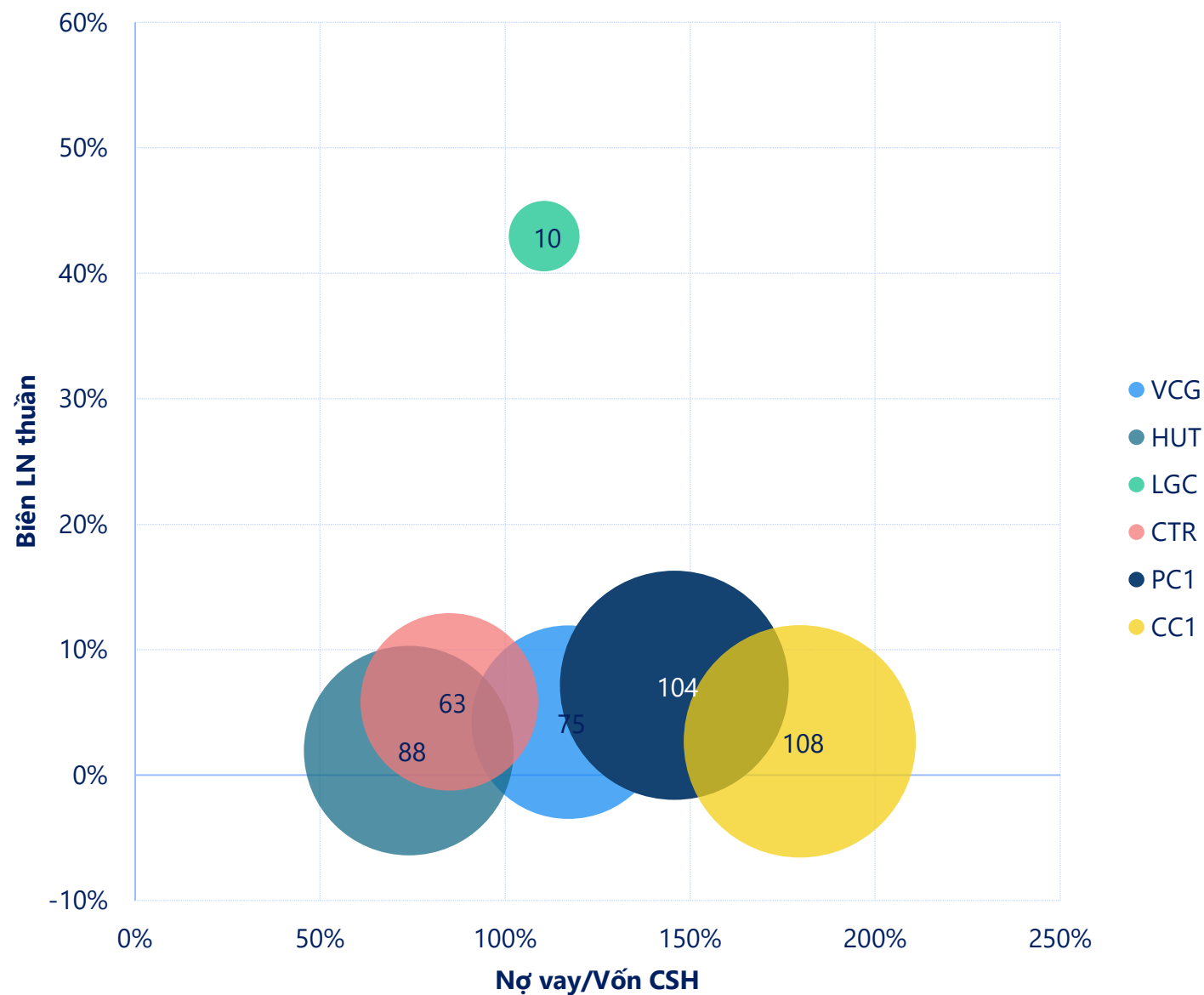
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)